

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 19/4/2024

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Hoàn

2. Bà Hà Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Xuân Ký - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng: Bà Lý Mai Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 01/2024/TB-TLVA ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ – sinh năm: 2001.

ĐKHKT: xóm T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: P, xã Đ, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Phùng Văn H – sinh năm: 1999.

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ công an huyện T. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2024, bản tự khai ngày 20/3/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn vào ngày 14/12/2020, hôn nhân được tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, kê khai đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Khi kết hôn hai vợ chồng đều làm công nhân tại Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống bình thường được một thời

gian thì bà phát hiện ông H mắc tệ nạn xã hội (nghiện hút). Bà đã khuyên can nhưng ông H không nghe và có những hành động xúc phạm bà. Ông H còn có hành vi đe dọa tinh thần đối với bà và thường hay đòi tiền bà mà không có lý do chính đáng. Khoảng tháng 02/2021, ông H đã mang xe máy của bố bà đi trộm cắp và bị Tòa án nhân huyện T xét xử về tội trộm cắp tài sản. Bà đã về nhà mẹ đẻ ở và hai vợ chồng ly thân từ tháng 02/2021 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/02/2024, bị đơn ông Phùng Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Đ năm 2019, hôn nhân được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn vào ngày 14/12/2020 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Khi kết hôn hai vợ chồng đều đang làm công nhân ở Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung với bố mẹ ông, cuộc sống chung vợ chồng bình thường, không có mâu thuẫn gì. Ngày 19/02/2021, bà Đ rời khỏi nhà và cắt hết liên lạc với ông. Hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay. Bà Đ xin ly hôn ông không có ý kiến gì, nếu bà Đ dứt khoát xin ly hôn ông cũng nhất trí.

Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

* Việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, 195, 196, 197, 198, 203, 239 và 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện, tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

* Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Phùng Văn H.

- Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của nguyên đơn; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện về việc “Ly hôn” với ông Phùng Văn H địa chỉ: xóm T, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn Phùng Văn H hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ công an huyện T, tỉnh Cao Bằng trong một vụ án hình sự. Bị đơn đã có lời khai và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đoàn kết h với ông Phùng Văn H năm 2020, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ, ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Tại phiên tòa, bà Đ trình bày nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng bà do ông Hoàng m tệ nạn xã hội (nghiện hút). Bản thân bà đã khuyên can nhưng ông H không nghe và có những hành động xúc phạm bà. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay. Ông H đã bị Tòa án nhân huyện T xét xử về tội trộm cắp tài sản. Ông H lại trình bày cuộc sống chung vợ chồng sau khi kết hôn bình thường, không có mâu thuẫn gì. Ngày 19/02/2021, bà Đ rời khỏi nhà, cắt hết liên lạc với ông. Hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay.

Qua lời trình bày của hai bên đương sự Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông H trình bày cuộc sống chung vợ chồng không có mâu thuẫn tuy nhiên qua

việc hai bên đương sự sống ly thân từ tháng 02/2021 đến nay có thể nhận thấy giữa bà Đ và ông H đã tồn tại mâu thuẫn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông H chỉ tồn tại về mặt hình thức. Bà Đ và ông H đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được ghi nhận trong quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Hai bên đương sự xác nhận không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Phùng Văn H.

[2]. Về con chung: Hai bên đương sự xác nhận không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000,^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Đ đã nộp 300.000,^d (ba trăm

ngàn đồng) theo biên lai số 0002031 ngày 17/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt tại phiên tòa có lý do) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Thạch An;
- Chi Cục THADS huyện Thạch An;
- UBND xã Canh Tân, h. Thạch An;
- Dương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quỳnh Mai